

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Bắc Kạn

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; và Môi trường (Tờ trình số 38/TTr-BTN-MT ngày 01 tháng 10 năm 2007),

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2007), của Bộ Tài nguyên

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Bắc Kạn với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu mã	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	486.842	100,00	486.842	100,00
1	Đất nông nghiệp	371.767	76,36	429.996	88,32
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	37.798		40.759	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	32.536		33.837	

STT	Chi tiêu mã	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.1.1	Đất trồng lúa	19.180		17.260	
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	8.386		8.685	
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	9.394		8.014	
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	1.400		561	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	13.356		16.577	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.262		6.922	
1.2	Đất lâm nghiệp	333.058		388.049	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	198.575		268.339	
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	135.067		134.288	
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	18.467		35.690	
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	28.591		51.411	
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	16.450		46.950	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	111.107		94.128	
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	92.030		66.114	
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	3.255		3.155	
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	14.188		19.428	
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	1.634		5.431	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	23.376		25.582	

09648160

STT	Chi tiêu mã	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	22.662		23.750	
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng			507	
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	375		1.274	
1.2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	339		51	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	861		1.115	
1.4	Đất nông nghiệp khác	50		73	
2	Đất phi nông nghiệp	18.582	3,82	22.780	4,68
2.1	Đất ở	2.345		2.688	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	1.972		2.248	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	373		440	
2.2	Đất chuyên dùng	10.684		13.874	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	119		151	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	4.124		4.491	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	4.104		4.464	
2.2.2.2	Đất an ninh	20		27	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.980		3.071	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp			471	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	56		355	

STT	Chi tiêu mã	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.876		2.124	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	48		121	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	4.461		6.161	
2.2.4.1	Đất giao thông	2.970		3.753	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	583		704	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	92		260	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	17		122	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	35		63	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	256		407	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	18		131	
2.2.4.8	Đất chợ	31		70	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	453		557	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6		94	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4		4	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	166		291	
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	5.382		5.911	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	1		12	
3	Đất chưa sử dụng	96.493	19,82	34.066	7,00

02648160

LawSoft - Tel: 646 3645 6694 - www.ThuVienPhapLuac.com

STT	Chỉ tiêu mã	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	3.345		2.647	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	88.516		26.787	
3.3	Núi đá không có rừng cây	4.632		4.632	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ đến năm 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	3.650
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.377
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.765
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	82
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	612
1.2	Đất lâm nghiệp	1.257
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.100
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	157
1.3	Đất nông nghiệp khác	16
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại	150

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ đến năm 2010 (ha)
2.2	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang trồng cây hàng năm còn lại	448
2.3	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang trồng cây lâu năm	6
2.4	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang nuôi trồng thủy sản	236
2.5	Đất trồng lúa nương chuyển sang đất trồng lúa nước còn lại	55
2.6	Đất trồng lúa nương chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại	595
2.7	Đất trồng lúa nương chuyển sang đất trồng cây lâu năm	189
2.8	Đất trồng cây lâu năm sang đất lâm nghiệp	1.220
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1.883
2.10	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	609
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	2
3.1	Đất chuyên dùng	2
3.1.1	Đất quốc phòng, an ninh	1
	Trong đó: đất an ninh	1
3.1.2	Đất có mục đích công cộng	1

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Cả thời kỳ đến năm 2010
1	Đất nông nghiệp	3.650
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.377
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.765
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	612
1.2	Đất lâm nghiệp	1.257
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.100
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	157
1.3	Đất nông nghiệp khác	16
2	Đất phi nông nghiệp	106
2.1	Đất ở	71
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	45
2.1.2	Đất ở tại đô thị	26
2.2	Đất chuyên dùng	26
2.2.1	Đất quốc phòng, an ninh	25
	Trong đó: đất an ninh	1
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	1
2.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	9
	Cộng	3.742

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ đến năm 2010
1	Đất nông nghiệp	61.846
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.707
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.663
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.044
1.2	Đất lâm nghiệp	57.091
1.2.1	Đất rừng sản xuất	36.954
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	15.340
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	4.797
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	9
1.4	Đất nông nghiệp khác	39
2	Đất phi nông nghiệp	581
2.1	Đất ở	56
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	50
2.1.2	Đất ở tại đô thị	6
2.2	Đất chuyên dùng	435
2.2.1	Đất quốc phòng, an ninh	133
	Trong đó: đất quốc phòng	133
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	84
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	218
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	15
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	75
	Cộng	62.427

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn xác lập ngày 02 tháng 7 năm 2007).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Bắc Kạn với các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Phân theo từng năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích tự nhiên	486.842	486.842	486.842	486.842	486.842	486.842
1	Đất nông nghiệp	371.767	371.622	386.061	398.305	419.539	429.996
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	37.798	37.659	38.626	38.991	38.926	40.759
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	32.536	32.465	32.839	33.070	32.944	33.837
1.1.1.1	Đất trồng lúa	19.180	19.165	18.588	18.051	17.801	17.260
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	8.386	8.445	8.473	8.470	8.530	8.685
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	9.394	9.336	8.968	8.620	8.399	8.014
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	1.400	1.384	1.147	961	872	561
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	13.356	13.300	14.251	15.019	15.143	16.577
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.262	5.194	5.787	5.921	5.982	6.922

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Phân theo từng năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2	Đất lâm nghiệp	333.058	333.052	346.457	358.260	379.506	388.049
1.2.1	Đất rừng sản xuất	198.575	198.930	216.305	230.889	258.037	268.339
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	135.067	135.056	134.747	134.849	133.447	134.288
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	18.467	19.177	23.666	27.615	30.803	35.690
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	28.591	28.561	34.592	39.197	50.326	51.411
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	16.450	16.136	23.300	29.228	43.461	46.950
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	111.107	110.746	106.331	103.010	97.578	94.128
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	92.030	92.030	85.524	80.659	70.099	66.114
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	3.255	3.261	3.261	3.209	2.876	3.155
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	14.188	13.839	15.060	15.861	20.018	19.428
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	1.634	1.616	2.486	3.281	4.585	5.431
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	23.376	23.376	23.821	24.361	23.891	25.582

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Phân theo từng năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	22.662	22.674	22.785	23.050	22.527	23.750
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng		26	174	311	387	507
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	375	363	618	814	932	1.274
1.2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	339	313	244	186	45	51
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	861	861	924	996	1.047	1.115
1.4	Đất nông nghiệp khác	50	50	53	58	60	73
2	Đất phi nông nghiệp	18.582	18.738	19.900	21.171	21.802	22.780
2.1	Đất ở	2.345	2.361	2.457	2.559	2.611	2.688
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	1.972	1.972	2.048	2.130	2.171	2.248
2.1.2	Đất ở tại đô thị	373	389	409	429	440	440
2.2	Đất chuyên dùng	10.684	10.748	11.626	12.593	13.073	13.874
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	119	119	129	139	143	151

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Phân theo từng năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	4.124	4.129	4.216	4.334	4.392	4.491
2.2.2.1	Đất quốc phòng	4.104	4.109	4.194	4.310	4.368	4.464
2.2.2.2	Đất an ninh	20	20	22	24	24	27
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.980	1.981	2.286	2.614	2.779	3.071
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp			133	275	345	471
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	56	57	140	230	276	355
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.876	1.876	1.945	2.019	2.057	2.124
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	48	48	68	90	101	121
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	4.461	4.519	4.995	5.506	5.759	6.161
2.2.4.1	Đất giao thông	2.970	2.996	3.215	3.451	3.567	3.753
2.2.4.2	Đất thủy lợi	583	587	621	658	675	704
2.2.4.3	Đất chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	92	98	145	196	221	260

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Phân theo từng năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	17	20	51	83	98	122
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	35	36	44	53	57	63
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	256	262	304	348	372	407
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	18	22	54	89	107	131
2.2.4.8	Đất chợ	31	32	43	55	61	70
2.2.4.9	Đất di tích, danh thắng	453	457	486	516	532	557
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6	9	32	57	69	94
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4	4	4	4	4	4
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	166	166	200	237	255	291
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	5.382	5.458	5.608	5.769	5.849	5.911
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	1	1	5	9	10	12
3	Đất chưa sử dụng	96.493	96.482	80.881	67.366	45.501	34.066

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	3.650	154	1.026	1.101	547	822
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.377	71	668	717	358	563
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.765	44	496	532	265	428
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	82	12	25	26	11	8
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	612	27	172	185	93	135
1.2	Đất lâm nghiệp	1.257	83	354	380	187	253
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.100	67	310	332	164	227
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	157	16	44	48	23	26
1.3	Đất nông nghiệp khác	16		4	4	2	6
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						

STT	Chỉ tiêu	Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại	150		42	36	15	57
2.2	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang trồng cây hàng năm còn lại	448		125	108	45	170
2.3	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang trồng cây lâu năm	6	1	2	1	1	1
2.4	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang nuôi trồng thủy sản	236		59	66	47	64
2.5	Đất trồng lúa nương chuyển sang đất trồng lúa nước còn lại	55	8	10	9	6	22
2.6	Đất trồng lúa nương chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại	595		167	143	60	225
2.7	Đất trồng lúa nương chuyển sang đất trồng cây lâu năm	189	8	60	34	23	64

09648.160

STT	Chi tiêu	Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.8	Đất trồng cây lâu năm sang đất lâm nghiệp	1.220	73	294	310	266	277
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1.883		568	441	193	681
2.10	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	609		137	110	73	289
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	2					2
	Đất chuyên dùng	2					2
	Trong đó: đất an ninh	1					1
	Đất có mục đích công cộng	1					1

09648160

3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất phải thu hồi	Diện tích thu hồi trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	3.650	154	1.026	1.101	547	822
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.377	71	668	717	358	563
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.765	44	496	532	265	428
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	612	27	172	185	93	135
1.2	Đất lâm nghiệp	1.257	83	354	380	187	253
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.100	67	310	332	164	227
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	157	16	44	48	23	26
1.3	Đất nông nghiệp khác	16		4	4	2	6
2	Đất phi nông nghiệp	106		46	25	12	23
2.1	Đất ở	71		20	22	10	19
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	45		13	14	7	11
2.1.2	Đất ở tại đô thị	26		7	8	3	8
2.2	Đất chuyên dùng	26		24			2
2.2.1	Đất quốc phòng, an ninh	25		24			1
	Trong đó: đất an ninh	1					1
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	1					1
2.3	Đất sông, suối	9		2	3	2	2

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	61.846	9	15.438	13.343	21.779	11.277
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.707	9	1.380	989	513	1.816
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.663	2	726	621	267	1.047
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.044	7	654	368	246	769
1.2	Đất lâm nghiệp	57.091		14.049	12.342	21.260	9.440
1.2.1	Đất rừng sản xuất	36.954		9.282	8.070	13.727	5.875
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	15.340		3.644	3.106	6.943	1.647
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	4.797		1.123	1.166	590	1.918
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	9		2	3	2	2
1.4	Đất nông nghiệp khác	39		7	9	4	19
2	Đất phi nông nghiệp	581	2	162	173	86	158
2.1	Đất ở	56		16	17	8	15
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	50		14	15	7	14
2.1.2	Đất ở tại đô thị	6		2	2	1	1
2.2	Đất chuyên dùng	435	1	121	128	64	121
2.2.1	Đất quốc phòng, an ninh	133		38	40	20	35

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006 (đã thực hiện)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Trong đó: đất quốc phòng	133		38	40	20	35
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh	84		24	25	12	23
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	218	1	59	63	32	63
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	15		4	5	2	4
2.4	Đất sông, suối	75	1	21	23	12	18
	Cộng	62.427	11	15.600	13.516	21.865	11.435

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt và dự án đầu tư theo đúng quy

định của pháp luật, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả; có các giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm

pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng